

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CP CAO SU ĐỒNG PHÚ**

MST : 38001 00376



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ II - NĂM 2015**

NƠI NHẬN:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
TÀI SẢN				
100	A . Tài sản ngắn hạn		1.185.913.875.328	1.171.742.120.903
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	754.088.700.825	638.738.674.452
111	1. Tiền		63.823.802.010	44.540.399.452
112	2. Các khoản tương đương tiền		690.264.898.815	594.198.275.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		139.103.500.000	275.484.211.500
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	139.103.500.000	275.484.211.500
130	III. Các khoản phải thu		108.590.798.920	80.080.847.283
131	1. Phải thu của khách hàng		40.683.746.364	21.450.776.584
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		27.210.375.989	15.778.517.804
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.3	41.471.332.934	42.980.195.849
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(774.656.367)	(128.642.954)
140	IV. Hàng tồn kho	V.4	148.425.604.619	140.205.036.584
141	1. Hàng tồn kho		151.749.948.119	143.667.503.420
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(3.324.343.500)	(3.462.466.836)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		35.705.270.964	37.233.351.084
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.039.098.659	583.679.195
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		23.258.036.331	26.012.624.381
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		11.408.135.974	10.637.047.508
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.5		
200	B . Tài sản dài hạn		2.122.526.733.347	2.140.319.817.973
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		13.468.713.370	11.709.695.318
218	4. Phải thu dài hạn khác		13.468.713.370	11.709.695.318
220	II. Tài sản cố định		597.205.889.882	687.340.237.770
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	595.619.791.595	685.696.828.650
222	- Nguyên giá		1.022.031.171.899	1.108.889.449.720
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(426.411.380.304)	(423.192.621.070)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.7	1.586.098.287	1.643.409.120
228	- Nguyên giá		1.745.104.500	1.715.104.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(159.006.213)	(71.695.380)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.8	64.304.631.242	52.663.923.658
231	- Nguyên giá		74.277.019.301	59.793.417.255
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(9.972.388.059)	(7.129.493.597)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.312.384.514.404	1.206.246.021.220
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		116.753.090.517	121.448.450.424
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.8	1.195.631.423.887	1.084.797.570.796
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		126.918.162.021	172.745.581.908
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		11.429.374.193	11.450.618.383
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.11	132.924.180.445	178.614.691.590
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.12	(17.435.392.617)	(17.319.728.065)
260	VI. Tài sản dài hạn khác	V.13	8.244.822.428	9.614.358.099
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		8.074.244.428	7.675.890.443
263	3. Tài sản dài hạn khác		170.578.000	1.938.467.656
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.308.440.608.675	3.312.061.938.876

NGUỒN VỐN

300	C . Nợ phải trả		651.645.709.148	658.038.503.012
310	I. Nợ ngắn hạn		207.235.574.591	264.800.093.804
311	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn		10.865.508.138	3.771.325.502
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		47.495.605.518	776.920.589
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	15.711.883.735	17.779.562.459
314	4. Phải trả người lao động		27.274.135.272	80.226.777.863
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	1.476.486.560	462.411.789
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	43.369.802.624	30.663.443.482
320	10. Vay và thuê tài chính ngắn hạn		3.638.000.000	67.722.051.200
322	12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		57.404.152.744	63.397.600.920
330	II. Nợ dài hạn		444.410.134.557	393.238.409.208
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		148.279.119.665	101.269.017.060
337	7. Phải trả dài hạn khác		68.942.514.135	80.469.743.217
338	8. Vay và thuê tài chính dài hạn	V.18	224.598.028.315	205.909.001.002
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		2.590.472.442	5.590.647.929
400	D .Vốn chủ sở hữu		2.656.794.899.527	2.654.023.435.864
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.19	2.656.794.899.527	2.654.023.435.864
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		430.000.000.000	430.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		430.000.000.000	430.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		147.271.822.000	147.271.822.000
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		(126.980.054.347)	(126.980.054.347)
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		41.427.536.010	46.717.142.419
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		1.010.257.021.015	989.634.115.424
421	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	V.31	677.773.046.609	708.828.181.805
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		574.905.258.769	495.274.316.137
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		102.867.787.840	213.553.865.668
429	- Lợi ích cổ đông không kiểm soát		477.045.528.240	458.552.228.563
440	Tổng cộng nguồn vốn		3.308.440.608.675	3.312.061.938.876

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Huong

Huy

Võ Duy Hương

Phạm Ngọc Huy



Ông Giám Đốc

Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II - Năm 2015

STT	CHỈ TIÊU	Mã	THUYẾT	KỶ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI	
		số	MINH	QUÝ II/2014	QUÝ II/2015	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	152.237.485.396	123.577.571.780	250.189.275.723	328.483.674.447
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2			49.128.136	49.128.136	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 10 - 01)	10		152.237.485.396	123.528.443.644	250.140.147.587	328.483.674.447
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	117.769.346.067	80.580.254.929	185.629.292.605	238.885.234.209
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		-	-	-	-
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	16.958.937.248	17.959.578.296	29.716.670.956	29.744.760.881
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	1.513.410.671	(3.189.295.623)	3.385.967.413	2.685.590.633
	Trong đó : Chi phí lãi vay	23		954.137.397	1.191.140.879	2.381.194.546	2.393.223.620
8	Chi phí bán hàng	24		3.805.421.949	3.150.105.469	6.736.705.343	7.056.205.238
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.825.128.372	15.825.430.363	26.905.130.117	23.320.647.055
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		34.283.115.585	45.121.526.802	57.199.723.065	86.280.758.193
11	Thu nhập khác	31		3.348.980.069	46.209.093.755	76.148.658.476	3.800.000.819
12	Chi phí khác	32		1.633.909.313	(2.729.411.204)	1.581.271.527	1.847.209.566
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.715.070.756	48.938.504.959	74.567.386.949	1.952.791.253
14	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		(56.881.922)	-		158.368.974
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (=30+40)	50		35.941.304.419	94.060.031.761	131.767.110.014	88.391.918.420
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	8.499.024.402	15.726.382.356	23.884.435.164	14.244.506.591
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	(3.567.647.267)	(1.696.295.616)	(2.931.013)
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (=50-51-52)	60		27.442.280.017	81.901.296.672	109.578.970.466	74.150.342.842
19	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		27.611.060.045	73.960.662.233	102.867.787.840	74.549.455.077
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(168.780.028)	7.940.634.439	6.711.182.626	(399.112.235)
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		656	1.843	2.564	1.770
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Huong

VÕ DUY HƯƠNG

Kế Toán Trưởng

Phạm Ngọc Huy

Phạm Ngọc Huy



Ngày 09 tháng 06 năm 2015
Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thanh Hải
Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015
(Theo phương pháp trực tiếp)

LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		403.407.002.996	413.295.625.053
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(102.291.133.881)	(166.839.460.829)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(137.852.846.032)	(196.556.205.983)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(2.421.648.399)	(2.371.289.763)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(15.181.543.822)	(1.365.905.481)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		63.222.014.928	9.063.615.603
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(87.281.752.134)	(79.500.556.715)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		121.600.093.656	(24.274.178.115)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(60.573.931.781)	(62.753.235.421)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác			106.226.900
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(708.864.898.815)	(603.311.359.036)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		791.855.596.672	495.467.404.102
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(807.750.000)	(12.299.300.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		43.775.141.532	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		28.017.605.180	28.603.791.870
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		93.401.762.788	(154.186.471.585)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của sở hữu		592.000.000	
32	2. Tiền trả lại vốn góp chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu			
33	3. Tiền thu từ đi vay		88.797.315.128	381.788.109.438
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(130.333.737.065)	(355.724.243.500)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(59.084.404.165)	(63.373.760.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(100.028.826.102)	(37.309.894.062)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		114.973.030.342	(215.770.543.762)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		638.738.674.452	762.152.486.904
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		376.996.031	(50.491.355)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		754.088.700.825	546.331.451.787

Người lập biểu



VÕ DUY HƯƠNG

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Huy



Lập ngày 30 tháng 06 năm 2015

Tổng Giám Đốc


Nguyễn Thanh Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8 số 3800100376 ngày 06/11/2014 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 430.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 43.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần, trong đó:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	240.000.000.000	24.000.000	55,81%
02	Cổ đông khác	190.000.000.000	19.000.000	44,19%
	Cộng	430.000.000.000	43.000.000	100%

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2015 bao gồm:

Đơn vị	Địa chỉ
1. Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
2. Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
3. Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
4. Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, thị xã Đồng xoài, tỉnh Bình Phước
5. Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
6. Nông trường Cao su Tân Lợi	Xã Tiên Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
7. Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
8. Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
9. Xí nghiệp Vật tư Vận tải	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
10. Nhà máy chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
11. Bệnh viện đa khoa cao su Đồng Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

02. Công ty con

Công ty con của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2015 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đăk Nông	Xã Ea Po, Huyện Cư Jut, Tỉnh Đăk Nông
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú	Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	Xã Tân Thành, Thị xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

03. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su);
- Chăn nuôi gia cầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp);
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón);
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su);
- Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng

Các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp được quy định tại Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

01. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính: Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

02. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoài bảng.

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty là các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản cho vay có thời hạn thu hồi trên 3 tháng và dưới một năm.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (nếu có) được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm.

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị vật tư tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thành phẩm được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

06. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

07. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ – CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

09. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn và ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác. Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu; các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá liên quan đến hoạt động đầu tư được hạch toán và lũy kế đến thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động sẽ được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí theo quy định hiện hành.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT – BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính v/v Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

13. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các khoản chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến nhiều kỳ kinh doanh được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất chủ yếu là chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư và chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của Công ty con.

Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, các quỹ này được quản lý và sử dụng theo quy định của nhà nước và điều lệ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.... Các khoản chi phí trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính hợp nhất

a. Cơ sở số liệu hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty được hợp nhất dựa trên các Báo cáo tài chính sau :

- Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty mẹ .
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty con Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đăk Nông do Công ty lập.
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty con Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú do Công ty lập.
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty con Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú do Công ty lập.
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty con Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie do Công ty lập.
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty con Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú do Công ty lập.

Danh sách thông tin về các đơn vị được hợp nhất

Công ty mẹ

Đơn vị

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú

Nội dung thông tin

Trụ sở: Huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Công ty Cổ phần, Nhà nước giữ 55,81 %
cổ phần

Các Công ty con

Đơn vị

01. Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đăk Nông

Nội dung thông tin

Địa chỉ: Huyện Cư Jút, tỉnh Đăk Nông
Hoạt động kinh doanh chính: Trồng, khai
Thác và chế biến cao su.
Tỷ lệ lợi ích: 88,41 %
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 92 %

02. Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú

Địa chỉ: Huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Hoạt động kinh doanh chính: Bất động sản
Tỷ lệ lợi ích: 51 %
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 51 %

03. Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú

Địa chỉ: Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất sản phẩm từ cao su
Tỷ lệ lợi ích: 74.44 %
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 74,44 %

04. Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie

Địa chỉ: Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
Hoạt động kinh doanh chính: Trồng, khai thác cao su
Tỷ lệ lợi ích: 54,09 %
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 54,09 %

05. Công ty Cổ phần Gỗ Cao su Đồng Phú

Địa chỉ: Xã Tân Thành, Thị xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước
Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất các sản phẩm từ gỗ rừng trồng
Tỷ lệ lợi ích: 52 %
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 52 %

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	4.425.313.867	3.598.800.118
Tiền gửi ngân hàng	59.398.488.143	40.941.599.334
Các khoản tương đương tiền	690.264.898.815	594.198.275.000
Cộng	754.088.700.825	638.738.674.452

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>a. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn</i>	-	-
<i>b. Đầu tư ngắn hạn khác</i>	139.103.500.000	275.484.211.500
- Tiền gửi có kỳ hạn	139.103.500.000	275.484.211.500
- Cho vay ngắn hạn		
Cộng	139.103.500.000	275.484.211.500

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công Ty Cổ Phần TM DV & Du Lịch Cao Su	0	1.885.240.000
Công Ty TNHH Ngọc giàu	4.175.455.000	0
CENTROTRADE SINGAPORE PTE LTD	3.079.844.459	6.233.979.545
OPC - Fao International Limited	6.099.340.813	1.824.257.052
EVERTECH CO., LTD	4.043.449.833	
DNS CO., LTD	4.043.449.833	
Công Ty Cổ Phần Gỗ Đồng Phú		2.912.997.188
Công ty TNHH FREEWELL (VIỆT NAM)	171.308.377	
Công Ty TNHH MTV Lê Tuấn	1.967.234.089	
Công Ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Tổng Hợp Hưng Hoàng	822.454.160	
Các đối tượng khác	16.282.209.800	8.594.302.799
Cộng	40.684.746.364	21.450.776.584

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	9.210.403.483	9.566.550.119
Phải thu Công ty TNHH Đầu tư và Phát Triển Đông Bắc	17.616.272.000	17.519.656.000
Phải thu Tập Đoàn Công Nghiệp Cao Su Việt Nam		3.311.516.570
Phải thu các khoản tạm ứng	12.131.879.942	10.147.875.976
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	1.136.606.000	
Phải thu khác	1.376.171.509	2.434.597.184
Cộng	41.471.332.934	42.980.195.849

5. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu dự án trồng cao su theo chương trình xóa đói giảm nghèo của UBND tỉnh Bình Phước	8.909.695.318	8.909.695.318
Phải thu về ứng vốn dự án trồng cao su Công an huyện Đồng Phú	3.000.000.000	2.800.000.000
Đặt cọc tiền thuê đất cho Bộ Nông Nghiệp Campuchia tư vấn thuê đất	1.559.018.052	
Cộng	13.468.713.370	11.709.695.318

6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	21.485.148.456	15.593.632.105
Công cụ, dụng cụ	4.766.047.338	4.202.945.365
Chi phí SXKD dở dang	31.573.561.930	19.553.424.874
Thành phẩm tồn kho	67.807.745.641	73.919.742.801
Hàng hóa	34.424.623	56.874.723
Hàng gửi bán	26.083.020.131	30.340.883.552
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.324.343.500)	(3.462.466.836)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	148.425.604.619	140.205.036.584

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí phải trả trước ngắn hạn	1.039.098.659	583.679.195
Cộng	1.039.098.659	583.679.195

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế GTGT	1.758.202.640	300.786.328
Thuế TNDN	1.164.973.042	2.091.413.475
Thuế TNCN	4.084.960.292	3.844.847.705
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.400.000.000	4.400.000.000
Cộng	11.408.135.974	10.637.047.508

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Cộng	-	-

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Chi tiết xem phụ lục số 01 kèm theo)

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số đầu năm	997.194.500	717.910.000	1.715.104.500
Tăng trong năm		30.000.000	30.000.000
- Do mua sắm		30.000.000	30.000.000
- Do XD CB			-
- Tăng khác			-
Giảm trong năm			-
- Do thanh lý TSCĐ			-
- Giảm khác			-
Số cuối năm	- 997.194.500	747.910.000	1.745.104.500
Hao mòn TSCĐ			
Số đầu năm	11.871.365	59.824.015	71.695.380
Tăng trong năm	14.245.638	73.065.195	87.310.833
- Do trích KH TSCĐ	14.245.638	73.065.195	87.310.833
Giảm trong năm			-
- Do thanh lý TSCĐ			-
Số cuối năm	- 26.117.003	132.889.210	159.006.213
Giá trị còn lại	971.077.497	615.020.790	1.586.098.287
Số đầu năm	- 985.323.135	658.085.985	1.643.409.120
Số cuối năm	- 971.077.497	615.020.790	1.586.098.287

12. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỒ DANG DÀI HẠN	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	116.753.090.517	121.448.450.424
Cộng	116.753.090.517	121.448.450.424

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí đầu tư vườn cây kiến thiết cơ bản	979.558.706.638	825.755.386.259
- Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam	233.924.880.856	249.996.137.581
- Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Vương quốc Campuchia	745.633.825.782	575.759.248.678
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản tại Campuchia	112.378.363.271	178.709.840.195
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản tại Việt Nam	103.694.353.978	80.332.344.342
- Xây dựng công trình giao thông	158.677.991	475.732.538
- Công trình văn phòng, điện nước	20.526.191.844	1.587.036.801
- Xây dựng công trình kiến trúc	1.453.566.981	
- Chi phí dự án Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Phú và Nam Đồng Phú	43.627.900.114	38.880.131.927
- Công Trình hệ thống xử lý nước thải	6.844.644.108	6.844.644.108
- Chi phí trồng rừng	2.366.162.791	2.269.180.873
- Lãi vay đầu tư dự án cao su	1.968.635.002	1.466.262.800
- Chi phí đền bù	24.000.629.292	24.000.629.292
- Kiến thiết cơ bản khác	2.747.945.855	4.808.726.003
Cộng	1.195.631.423.887	1.084.797.570.796

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công Ty TNHH Đầu Tư D.P	11.429.374.193	11.450.618.383
Cộng	11.429.374.193	11.450.618.383

15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

		30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
a. Đầu tư cổ phiếu (*)	Số lượng CP	3.316.600.000	3.316.600.000
Công ty CP Khu Công nghiệp Hồ Nai	9.200	3.316.600.000	3.316.600.000
b. Góp vốn đầu tư		119.607.580.445	165.298.091.590
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su		21.114.760.000	21.114.760.000
Công ty Cổ phần Thể Thao Cao su Phú Riêng		1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy		50.600.000.000	50.600.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai		24.000.000.000	23.192.250.000
Công ty TNHH Đầu tư Cơ sở Hạ tầng VRG			43.493.072.157
Khu Tái định cư Phước Vĩnh			3.005.188.988
Trạm trộn bê tông		450.000.000	450.000.000
Công ty CP Kinh doanh BOT đường ĐT 741		10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Cao su Hàm Rồng		11.942.820.445	11.942.820.445
c. Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng		10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn			
Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh Bình Phước		10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng		132.924.180.445	178.614.691.590

16. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	30/06/2015	01/01/2015
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su (**)	(17.435.392.617)	(17.319.728.065)
Cộng	(17.435.392.617)	(17.319.728.065)
17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	8.074.244.428	7.675.890.443
Cộng	8.074.244.428	7.675.890.443
18. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Vay ngân hàng	1.100.000.000	60.446.051.200
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	2.538.000.000	7.276.000.000
Cộng	3.638.000.000	67.722.051.200
19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công Ty TNHH Đất Hợp		22.000.000
Công Ty CP Đầu Tư và Xây Dựng Nhà Đẹp		78.600.000
C.Ty TNHH Long Minh		21.140.650
Công Ty TNHH XD Thịnh Phát Đạt	300.000.000	39.283.798
Công ty TNHH Đại Ngân Chemical	371.385.000	
Công ty TNHH Amada Việt Nam	155.759.100	
Công Ty TNHH MTV Việt Thắng	2.418.016.082	
Công Ty Cổ phần Kỹ Thuật Seen	268.809.303	
Công Ty TNHH Xây Lắp Điện Trọng	104.608.950	
Công Ty TNHH MTV XLĐ Khánh Linh	192.264.450	
Que Lam (Cambodia) Co., Ltd	3.910.812.384	
Các đối tượng khác	3.143.852.869	3.610.301.054
Cộng	10.865.508.138	- 3.771.325.502

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	431.921.331	10.195.437.743
Thuế TNDN	15.122.707.410	7.350.705.178
Thuế thu nhập cá nhân	124.946.594	161.800.702
Thuế tài nguyên	2.270.983	11.749.050
Các loại thuế khác	30.037.417	59.869.786
Cộng	15.711.883.735	17.779.562.459

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	1.476.486.560	462.411.789
Cộng	1.476.486.560	462.411.789

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	501.784.973	534.591.609
Phải trả BHXH	171.000.919	44.397.294
Bảo hiểm y tế	30.039.999	7.746.370
Bảo hiểm thất nghiệp	14.072.803	3.442.893
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	125.000.000	30.000.000
Phải trả công ty mua bán nợ về thanh lý vườn cây	4.071.198.540	4.071.198.540
Phải trả về cổ tức	623.516.300	2.235.228.500
Phải trả tiền mua đất tái định cư	-	1.599.945.000
Phải trả về thu mua mủ cao su tiểu điền tại các nông trường	3.638.220.815	4.094.058.404
Quỹ công đoàn Công ty hỗ trợ vốn trồng rừng	2.269.180.873	1.808.306.466
Phải trả Công Ty TNHH Đầu Tư & Phát Triển Đồng Bắc	13.000.000.000	13.000.000.000
Phải trả tiền đặt cọc theo hợp đồng	9.289.818.774	295.305.906
Phải trả khác	9.635.968.628	2.939.222.500
Cộng	43.369.802.624	30.663.443.482

23. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay dài hạn	224.598.028.315	205.909.001.002
- Vay ngân hàng (*)	224.598.028.315	205.909.001.002
Cộng	224.598.028.315	205.909.001.002

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Chi tiết xem phụ lục số 02 kèm theo)

24.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Vốn góp của các cổ đông	430.000.000.000	430.000.000.000
+ Tập đoàn Công nghiệp cao su VN	240.000.000.000	240.000.000.000
+ Cổ phiếu quỹ	28.752.100.000	28.752.100.000
+ Cổ đông khác	161.247.900.000	161.247.900.000
Cộng	430.000.000.000	430.000.000.000

24.4. Cổ phiếu	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.000.000	43.000.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	43.000.000	43.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.000.000	43.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm trước	2.875.210	2.875.210
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.875.210	2.875.210
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm nay		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.124.790	40.124.790
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.124.790	40.124.790
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
* <i>Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu</i>		

** CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	1.080.946.000	1.080.946.000
Ngoại tệ các loại		
- Đồng Dollar Mỹ (USD)	897.340,34	1.082.550,44
- Đồng Euro (EUR)	206,05	206,05

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG	30/06/2015 VND	30/06/2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	250.189.275.723	328.483.674.447
Cộng	250.189.275.723	328.483.674.447

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	30/06/2015	30/06/2014
	VND	VND
Thuế xuất khẩu		
Hàng bán bị trả lại	49.128.136	
Cộng	49.128.136	-
27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	30/06/2015	30/06/2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	185.629.292.605	238.885.234.209
Cộng	185.629.292.605	238.885.234.209
28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	30/06/2015	30/06/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.421.316.245	29.106.479.152
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.078.790.200	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	396.806.597	228.584.785
Lãi bán ngoại tệ	591.141.958	401.250.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		8.446.944
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi tiền tệ	2.228.615.956	
Cộng	29.716.670.956	29.744.760.881
29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	30/06/2015	30/06/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	10.855.766.479	2.393.223.620
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	57.870.999	40.396.513
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(7.594.770.065)	251.470.500
Lỗ do bán ngoại tệ	67.100.000	500.000
Cộng	3.385.967.413	2.685.590.633
30. CHI PHÍ BÁN HÀNG	30/06/2015	30/06/2014
	VND	VND
Chi phí bán hàng	6.736.705.343	7.056.205.238
Cộng	6.736.705.343	7.056.205.238

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	30/06/2015	30/06/2014
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.905.130.117	23.320.647.055
Cộng	26.905.130.117	23.320.647.055
32. THU NHẬP KHÁC	30/06/2015	30/06/2014
	VND	VND
Thu nhập khác từ hoạt động khác	76.148.658.476	3.800.000.819
Cộng	76.148.658.476	3.800.000.819
33. CHI PHÍ KHÁC	30/06/2015	30/06/2014
	VND	VND
Chi phí khác	1.581.271.527	1.847.209.566
Cộng	1.581.271.527	1.847.209.566
34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	30/06/2015	30/06/2014
	VND	VND
Thuế TNDN hiện hành	23.884.435.164	14.244.506.591
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23.884.435.164	14.244.506.591
35. CHI PHÍ SẢN XUẤT , KINH DOANH THEO YẾU TỐ	30/06/2015	30/06/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	80.617.889.539	84.283.043.945
Chi phí nhân công	78.525.478.265	120.519.191.639
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.025.763.172	17.595.597.393
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.534.041.009	10.691.543.129
Chi phí khác bằng tiền	35.186.737.692	36.172.710.396
Cộng	229.889.909.677	269.262.086.502

36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	<u>30/06/2015</u> VND	<u>30/06/2014</u> VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(1.696.295.616)	(2.931.013)
Cộng	<u>(1.696.295.616)</u>	<u>(2.931.013)</u>

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Áp dụng quy định kế toán mới

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

02. Giao dịch với các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Thù lao hội đồng quản trị	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ		81.000.000
Số phải trả trong kỳ	306.000.000	306.000.000
Số đã trả trong kỳ		(306.000.000)
Số còn phải trả cuối kỳ	306.000.000	81.000.000

Thu nhập của Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	1.393.200.000	1.481.100.000
Cộng	1.393.200.000	1.481.100.000

b. Các bên liên quan

b.1 Tại ngày 30/06/2015, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Tên gọi	Quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Công ty con	Cho ứng vốn	4.916.151.650
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	Công ty con	Cho ứng vốn	17.000.000.000

b.2 Trong năm, Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

<i>Tên gọi</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền</i>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	Tiền bán mũ cao su	3.628.542.315
		Đã thu tiền bán mũ cao su	(23.174.783.366)
Công ty CP Kỹ thuật Cao su Đồng Phú	Công ty con	Tiền bán mũ cao su	4.950.000.000
		Đã thu tiền bán mũ cao su	(2.195.097.750)
Công ty CP Gỗ Đồng Phú	Công ty con	Bán cây cao su thanh lý	18.760.433.914
		Đã thu tiền bán cây cao su thanh lý	(12.646.774.230)
Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú	Công ty con	Góp vốn điều lệ Thu tiền cổ tức	10.200.000.000 (1.142.400.000)
Công ty CP Cao Su Dầu Tiếng Lào Cai	Công ty liên quan	Góp vốn điều lệ	807.750.000

03. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

<i>Chi tiêu</i>	<i>Giá trị sổ sách</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	754.088.700.825	638.738.674.452	754.088.700.825	638.738.674.452
<i>Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>139.103.500.000</i>	<i>275.484.211.500</i>	<i>139.103.500.000</i>	<i>275.484.211.500</i>
<i>Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>115.488.787.828</i>	<i>161.294.963.525</i>	<i>115.488.787.828</i>	<i>161.294.963.525</i>
Phải thu khách hàng	40.683.746.364	21.450.776.584	40.683.746.364	21.450.776.584
Các khoản phải thu khác	54.940.046.304	54.689.891.167	54.940.046.304	54.689.891.167
Cộng	<u>1.104.304.781.321</u>	<u>1.151.658.517.228</u>	<u>1.104.304.781.321</u>	<u>1.151.658.517.228</u>
B. Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	228.236.028.315	273.631.052.202	228.236.028.315	273.631.052.202
Phải trả cho người bán	10.865.508.138	3.771.325.502	10.865.508.138	3.771.325.502
Phải trả cho người lao động	27.274.135.272	80.226.777.863	27.274.135.272	80.226.777.863
Chi phí phải trả	1.476.486.560	462.411.789	1.476.486.560	462.411.789
Các khoản phải trả khác	112.312.316.759	111.133.186.699	112.312.316.759	111.133.186.699
Cộng	<u>380.164.475.044</u>	<u>469.224.754.055</u>	<u>380.164.475.044</u>	<u>469.224.754.055</u>

Công ty đã xem xét tới việc đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tuy nhiên, Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành khác có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Theo đó, Công ty không thấy có sự khác biệt giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính ngoại trừ giá trị dự phòng đã trích lập như đã trình bày ở các thuyết minh có liên quan.

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

06. Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu

của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

07. Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

08. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Từ 01 năm trở xuống</i>	<i>Trên 1 năm đến 5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Cộng</i>
Số đầu năm				
Vay và nợ	67.722.051.200	36.923.929.302	168.985.071.700	273.631.052.202
Phải trả cho người bán	3.771.325.502	0	0	3.771.325.502
Phải trả người lao động	80.226.777.863	0	0	80.226.777.863
Chi phí phải trả	462.411.789	0	0	462.411.789
Các khoản phải trả khác	30.663.443.482	80.469.743.217	0	111.133.186.699
Cộng	182.846.009.836	117.393.672.519	168.985.071.700	469.224.754.055
Số cuối năm				
Vay và nợ	3.638.000.000	55.612.956.615	168.985.071.700	228.236.028.315
Phải trả cho người bán	10.865.508.138	0	0	10.865.508.138
Phải trả người lao động	27.274.135.272	0	0	27.274.135.272
Chi phí phải trả	1.476.486.560	0	0	1.476.486.560
Các khoản phải trả khác	43.369.802.624	68.942.514.135	0	112.312.316.759
Cộng	86.623.932.594	124.555.470.750	168.985.071.700	380.164.475.044

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

09. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

10. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

11. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

12. Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

13. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

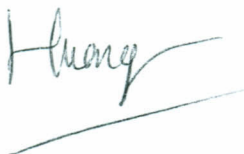
14. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

15. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Người lập biểu



Võ Duy Hương

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Huy

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2015

Trưởng giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Vườn cây cao su	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	396.458.433.496	187.881.517.351	80.914.690.129	7.951.781.401	435.683.027.343	1.108.889.449.720
Tăng trong năm	201.572.997	2.818.620.000	2.049.675.454	-	24.858.689.919	29.928.558.370
- Do mua sắm						-
- Do XDCB	109.909.092	2.384.150.000	2.049.675.454	-	24.858.689.919	29.402.424.465
- Tăng khác		434.470.000				434.470.000
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	91.663.905					91.663.905
Giảm trong năm	93.709.192.129	1.504.214.951	49.896.925	749.487	21.522.782.699	116.786.836.191
- Do thanh lý TSCĐ					21.522.782.699	21.522.782.699
- Giảm khác	85.614.858.420	1.490.423.627	40.000.000			87.145.282.047
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi		13.791.324	9.896.925	749.487		24.437.736
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	8.094.333.709					8.094.333.709
Số cuối năm	302.950.814.364	189.195.922.400	82.914.468.658	7.951.031.914	439.018.934.563	1.022.031.171.899
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	148.651.902.097	91.866.439.265	45.110.249.178	5.043.080.209	132.520.950.321	423.192.621.070
Tăng trong năm	11.538.365.000	6.299.381.630	3.845.384.585	436.860.216	8.115.197.691	30.235.189.122
- Do trích KH TSCĐ	11.121.372.028	6.299.381.630	3.634.462.364	415.498.575	8.115.197.691	29.585.912.288
- Tăng khác	409.251.311	-	210.922.221	21.361.641	-	641.535.173
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	7.741.661					7.741.661
Giảm trong năm	15.283.371.612	1.580.799.659	49.690.129	9.862.284	10.092.706.204	27.016.429.888
- Do thanh lý TSCĐ					10.092.706.204	10.092.706.204
- Giảm khác	15.283.371.612	1.568.071.478	40.000.000	9.112.798		16.900.555.888
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi		12.728.181	9.690.129	749.486		23.167.796
Số cuối năm	144.906.895.485	96.585.021.236	48.905.943.634	5.470.078.141	130.543.441.808	426.411.380.304
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	247.806.531.399	96.015.078.086	35.804.440.951	2.908.701.192	303.162.077.022	685.696.828.650
Số cuối năm	158.043.918.879	92.610.901.164	34.008.525.024	2.480.953.773	308.475.492.755	595.619.791.595

Phụ Lục : 02

TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính : VND

Khoản Mục	Số Đầu Kỳ	Tăng Trong Kỳ	Giảm Trong Kỳ	Số Cuối Kỳ
Nguyên Giá	59.793.417.255	14.483.602.046		74.277.019.301
Cơ sở hạ tầng	59.793.417.255	14.483.602.046		74.277.019.301
Giá trị hao mòn	(7.129.493.597)	(2.842.894.462)		(9.972.388.059)
Cơ sở hạ tầng	(7.129.493.597)	(2.842.894.462)		(7.761.376.265)
Giá trị còn lại	52.663.923.658			64.304.631.242
Cơ sở hạ tầng	52.663.923.658			66.515.643.036

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(40.164.299.748)	45.688.764.703	929.650.474.665	786.151.892.137	2.298.598.653.757
Tăng vốn trong năm	0	0					-
Lợi nhuận trong năm						213.553.865.668	213.553.865.668
Trích lập các quỹ					59.983.640.759	(59.983.640.759)	-
Chi trả cổ tức	0	0				(103.999.160.000)	(103.999.160.000)
Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm nay						(60.187.185.000)	(60.187.185.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi						(66.695.544.038)	(66.695.544.038)
Mua cổ phiếu quỹ	0	0	(86.815.754.599)				(86.815.754.599)
Hợp nhất kinh doanh	0	0		1.028.377.716			1.028.377.716
Giảm khác						(12.046.203)	(12.046.203)
Số dư cuối năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	46.717.142.419	989.634.115.424	708.828.181.805	2.195.471.207.301
Tăng vốn trong năm							-
Lợi nhuận trong năm						102.867.787.840	102.867.787.840
Trích lập các quỹ					21.067.353.725	(21.067.353.725)	-
Chia cổ tức năm trước						(60.187.185.000)	(60.187.185.000)
Tạm ứng cổ tức năm nay ⁽¹⁾							-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(52.668.384.311)	(52.668.384.311)
Mua cổ phiếu quỹ ⁽²⁾							-
Điều chỉnh của năm trước							-
Hợp nhất kinh doanh				(5.289.606.409)	(444.448.134)		(5.734.054.543)
Số dư cuối năm nay	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	41.427.536.010	1.010.257.021.015	677.773.046.609	2.179.749.371.287